



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Số: 11.11/TĐAV-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính 6
tháng đầu năm 2026 sau kiểm
toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
2. Mã chứng khoán: AVC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Thạnh Mỹ - Nam Giang – Quảng Nam
4. Điện thoại: 0236.2211103 Fax: 0236.3643885.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Võ Thị Lan Anh
6. Địa chỉ: 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh – Cẩm Lệ - Đà Nẵng.
7. Điện thoại: 0236. 2468969 Fax: 0236.3643885.
8. Nội dung thông tin công bố:
 - 8.1 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố thông tin về việc: Nộp báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán.
 - 8.2 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán có thay đổi số đầu kỳ tại một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT do điều chỉnh theo thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08./8/2026 tại đường dẫn [http:// www.avuong.com/ quanhecodong](http://www.avuong.com/quanhecodong) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)


Võ Thị Lan Anh

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh với số đăng ký mới là 4000478435. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/10/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 750.520.520.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Dung, Xã Thanh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lưu Ngọc Mai Phi | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Cao Huy Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Ông Đặng Công Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Đình Bản | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Võ Trà Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thiện | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Bà Thái Thị Thanh Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2023 |
| • Ông Lê Trọng Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2025 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Cao Huy Bảo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022 |
| • Ông Ngô Xuân Thế | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022 |
| • Ông Phạm Đình Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |
| • Ông Phan Công Tuyền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 26/06/2025 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật



Cao Huy Bảo

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 8 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 854/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 5/8/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 38 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.453.368.375	459.592.815.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.042.974.553	100.192.131.942
1. Tiền	111		8.995.747.155	1.058.173.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.047.227.398	99.133.958.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		299.935.189.043	162.792.397.260
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	299.935.189.043	162.792.397.260
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.908.823.014	184.136.951.619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	120.217.337.438	186.314.769.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	28.341.881.194	847.246.901
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	4.654.124.082	2.031.512.593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.304.519.700)	(5.056.577.761)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.964.170.808	11.733.880.146
1. Hàng tồn kho	141		5.964.170.808	11.733.880.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		602.210.957	737.454.663
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	602.210.957	726.442.893
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	11.011.770
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		835.044.298.787	882.304.717.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		733.312.323.037	777.684.466.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	638.078.653.020	681.731.992.529
- Nguyên giá	222		3.384.796.008.693	3.383.181.608.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.746.717.355.673)	(2.701.449.615.831)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.233.670.017	95.952.474.229
- Nguyên giá	228		105.553.073.589	105.553.073.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.319.403.572)	(9.600.599.360)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.045.984.945	6.083.669.701
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	4.045.984.945	6.083.669.701
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.b	79.800.000.000	79.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.885.990.805	18.736.581.353
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	16	17.885.990.805	18.736.581.353
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.333.497.667.162	1.341.897.533.442

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.296.966.562	145.547.343.114
I. Nợ ngắn hạn	310		51.296.966.562	145.547.343.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.583.521.083	12.456.059.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.705.615.580	1.802.303.286
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	-	37.526.026.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	18.610.829.810	44.352.325.075
5. Phải trả người lao động	315		10.952.681.815	37.336.088.283
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	4.409.623.738	6.839.990.772
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	190.517.524	117.214.991
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	10.844.177.012	5.117.334.709
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.282.200.700.600	1.196.350.190.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.511.085.188	31.328.488.188
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	265.522.691.408	133.008.502.335
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	232.646.404.004	281.492.679.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	24	135.694.324.482	49.625.133.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	24	96.952.079.522	231.867.546.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.333.497.667.162	1.341.897.533.442

Người đại diện theo pháp luật

Cao Huy Bảo
Đà Nẵng, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	263.430.965.442	276.726.169.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		263.430.965.442	276.726.169.264
4. Giá vốn hàng bán	11	27	140.101.121.068	136.940.547.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		<u>123.329.844.374</u>	<u>139.785.622.068</u>
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	12.879.033.710	8.008.299.483
8. Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.110.117.519	18.008.526.001
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>119.098.760.565</u>	<u>129.785.395.550</u>
12. Thu nhập khác	31	30	339.844.447	106.236.471
13. Chi phí khác	32		32.854.821	2.814.300
14. Lợi nhuận khác	40		<u>306.989.626</u>	<u>103.422.171</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>119.405.750.191</u>	<u>129.888.817.721</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	22.453.670.669	24.822.396.614
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>96.952.079.522</u>	<u>105.066.421.107</u>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.292	1.348
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.292	1.348

Người đại diện theo pháp luật

Cao Huy Bảo

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyên

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.405.750.191	129.888.817.721
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	13,14	47.832.082.395	47.101.253.098
- Các khoản dự phòng	03		(678.755.528)	(1.769.735.988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.953.217.692)	(8.008.299.483)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.605.859.366	167.212.035.348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.914.542.336	118.753.388.697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11,16	6.620.299.886	2.035.045.189
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.887.043.195)	(24.014.382.129)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.611.604.470	(2.104.592.270)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(35.686.718.658)	(32.155.074.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	35.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.322.068.621)	(7.788.416.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.876.475.584	221.973.254.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15	(29.310.032.882)	(2.044.708.990)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13	74.183.982	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.a	(191.000.000.000)	(147.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.a	56.000.000.000	35.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,28	10.736.241.927	7.405.162.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(153.499.606.973)	(106.639.546.493)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24.e	(37.526.026.000)	(94.093.535.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.526.026.000)	(94.093.535.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57.149.157.389)	21.240.172.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	100.192.131.942	42.094.234.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	43.042.974.553	63.334.406.996

Người đại diện theo pháp luật

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Cao Huy Bảo
Đà Nẵng, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Phan Công Tuyền

Nguyễn Phước Lễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời
với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh với số đăng ký mới là 4000478435. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/10/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Phát điện/Năng lượng tái tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 163 người lao động.

1.6. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.1.a)

Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.9)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

b) Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.2 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...)

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Các khoản dự phòng phải trả tại Công ty là dự phòng bảo hành sau sửa chữa được lập cho từng công trình trên cơ sở doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhân với tỷ lệ trích lập.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.
- ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với sản phẩm và dịch vụ này theo quy định tại Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	96.144.386	304.158.610
Tiền gửi không kỳ hạn	8.899.602.769	754.014.428
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	8.796.081.922	613.877.143
- Tại các Ngân hàng khác	103.520.847	140.137.285
Tương đương tiền	34.047.227.398	99.133.958.904
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	17.041.172.603	45.037.884.932
+ Gốc	17.000.000.000	45.000.000.000
+ Lãi dự thu	41.172.603	37.884.932
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Hàn	17.006.054.795	-
+ Gốc	17.000.000.000	-
+ Lãi dự thu	6.054.795	-
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	-	10.021.863.014
+ Gốc	-	10.000.000.000
+ Lãi dự thu	-	21.863.014
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Phú	-	20.025.808.219
+ Gốc	-	20.000.000.000
+ Lãi dự thu	-	25.808.219
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	24.048.402.739
+ Gốc	-	24.000.000.000
+ Lãi dự thu	-	48.402.739
Cộng	43.042.974.553	100.192.131.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	299.935.189.043	299.935.189.043	-	162.792.397.260
- Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	152.521.983.563	152.521.983.563	-	122.683.780.822
+ Góc	151.000.000.000	151.000.000.000	122.000.000.000	122.000.000.000
+ Lãi dự thu	1.521.983.563	1.521.983.563	683.780.822	683.780.822
- Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	55.679.465.754	55.679.465.754	-	-
+ Góc	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-
+ Lãi dự thu	679.465.754	679.465.754	-	-
- Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Hàn	43.206.539.726	43.206.539.726	-	-
+ Góc	43.000.000.000	43.000.000.000	-	-
+ Lãi dự thu	206.539.726	206.539.726	-	-
- Tại các NH khác	48.527.200.000	48.527.200.000	-	40.108.616.438
+ Góc	48.000.000.000	48.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Lãi dự thu	527.200.000	527.200.000	108.616.438	108.616.438
Cộng	299.935.189.043	299.935.189.043	162.792.397.260	162.792.397.260

(i) Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi nêu trên không bị tổn thất. Tiền gốc và lãi có thể thu hồi toàn bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2026				01/01/2026			
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác			79.800.000.000	79.800.000.000	-	79.800.000.000	79.800.000.000	-	
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	12,9%	7.980.000	79.800.000.000	79.800.000.000	-	79.800.000.000	79.800.000.000	-	
Cộng			79.800.000.000	79.800.000.000	-	79.800.000.000	79.800.000.000	-	

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 30/06/2026 nên Công ty không trích lập dự phòng với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán điện	95.405.353.991	-	158.491.669.499	-
Các đối tượng khác	24.811.983.447	4.304.519.700	27.823.100.387	5.056.577.761
Cộng	120.217.337.438	4.304.519.700	186.314.769.886	5.056.577.761

Nguyên nhân dẫn đến biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:

- Lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi do quá hạn thanh toán.
- Công ty thu hồi được 812.040.791 đồng nợ gốc được đánh giá khó đòi trong quá khứ. Theo đó, số dự phòng phải thu khó đòi tương ứng đã hoàn nhập là 752.058.061 đồng.

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán điện	95.405.353.991	-	158.491.669.499	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	70.224.446	-	7.186.993.486	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	336.515.148	-	1.168.873.375	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	120.069.430	-	330.596.201	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	86.774.551	-	1.301.618.264	-
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	122.604.000	-	140.940.000	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	6.605.583.504	-	-	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ	2.885.177.278	-	-	-
Thăng Long Việt Nam	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	21.595.631.360	-	-	-
Các đối tượng khác	3.861.072.556	-	847.246.901	-
Cộng	28.341.881.194	-	847.246.901	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	2.871.074.520	-	1.108.480.000	-
Bảo hiểm phải thu người lao động	-	-	234.728.445	-
Công ty CP Thủy điện Quảng Trị (bên liên quan)	-	-	418.699.766	-
Phải thu khác	1.783.049.562	-	269.604.382	-
Cộng	4.654.124.082	-	2.031.512.593	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	1.050.928.934	339.014.083	1 năm đến dưới 2 năm, 2 năm đến dưới 3 năm	1.050.928.934	339.014.083	1 năm đến dưới 2 năm, 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 3	-	-		119.965.461	59.982.730	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	438.360.791	306.852.554	1 năm đến dưới 2 năm	438.360.791	306.852.554	6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	339.082.547	-	trên 3 năm	339.082.547	-	trên 3 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	1.112.472.909	333.741.873	trên 3 năm	1.112.472.909	333.741.873	2 năm đến dưới 3 năm
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam	321.898.000	96.569.400	2 năm đến dưới 3 năm	321.898.000	96.569.400	2 năm đến dưới 3 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	206.363.012	-	trên 3 năm	206.363.012	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	214.856.972	-	trên 3 năm	906.932.302	-	trên 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	1.533.552.627	-	trên 3 năm	1.533.552.627	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	5.380.697.610	1.076.177.910		6.192.738.401	1.136.160.640	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.681.364.720	-	3.201.013.315	-
Công cụ, dụng cụ	26.440.000	-	26.440.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.256.366.088	-	8.506.426.831	-
Cộng	5.964.170.808	-	11.733.880.146	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

12. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí bảo hiểm	369.948.977	133.412.982
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	584.003.933
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	232.261.980	9.025.978
Cộng	602.210.957	726.442.893

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.962.444.880.334	1.332.692.557.791	37.234.384.344	50.372.330.047	437.455.844	3.383.181.608.360
Mua trong kỳ	-	3.532.597.000	-	-	-	3.532.597.000
T/lý, nhượng bán	-	-	882.666.667	-	-	882.666.667
Giảm khác	-	-	-	1.035.530.000	-	1.035.530.000
Số dư cuối kỳ	1.962.444.880.334	1.336.225.154.791	36.351.717.677	49.336.800.047	437.455.844	3.384.796.008.693
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.342.013.017.961	1.304.346.568.162	30.045.751.843	24.606.822.021	437.455.844	2.701.449.615.831
Khấu hao trong kỳ	39.711.643.994	2.945.745.793	513.336.324	4.015.210.398	-	47.185.936.509
T/lý, nhượng bán	-	-	882.666.667	-	-	882.666.667
Giảm khác	-	-	-	1.035.530.000	-	1.035.530.000
Số dư cuối kỳ	1.381.724.661.955	1.307.292.313.955	29.676.421.500	27.586.502.419	437.455.844	2.746.717.355.673
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	620.431.862.373	28.345.989.629	7.188.632.501	25.765.508.026	-	681.731.992.529
Số dư cuối kỳ	580.720.218.379	28.932.840.836	6.675.296.177	21.750.297.628	-	638.078.653.020

- Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.380.897.709.365 đồng.
- Không có Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà máy	286.076.694.326	100.366.372.707	185.710.321.619	286.076.694.326	97.509.290.835	188.567.403.491
Đập dâng đập tràn	605.005.486.428	352.954.309.986	252.051.176.442	605.005.486.428	342.872.262.930	262.133.223.498

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	85.349.048.857	20.204.024.732	105.553.073.589
Mua trong kỳ			-
T/lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	85.349.048.857	20.204.024.732	105.553.073.589
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	899.426.719	8.701.172.641	9.600.599.360
Khấu hao trong kỳ	24.935.664	693.868.548	718.804.212
T/lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	924.362.383	9.395.041.189	10.319.403.572
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	84.449.622.138	11.502.852.091	95.952.474.229
Số dư cuối kỳ	84.424.686.474	10.808.983.543	95.233.670.017

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 6.326.653.823 đồng
- Không có Tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Lô đất 210-212 Nguyễn Văn Linh - Đà Nẵng	80.430.289.207	-	80.430.289.207	80.430.289.207	-	80.430.289.207
Phần mềm bán quyền hệ thống DCS	13.719.090.909	2.954.030.066	10.765.060.843	13.719.090.909	2.268.075.518	11.451.015.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	4.045.984.945	4.045.984.945	6.083.669.701	6.083.669.701
- Mua sắm	272.700.000	272.700.000	-	-
- Xây dựng cơ bản	2.870.782.244	2.870.782.244	2.693.794.466	2.693.794.466
+ Dự án trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	2.467.664.864	2.467.664.864	2.290.677.086	2.290.677.086
+ Dự án Thủy điện A Vương mở rộng	403.117.380	403.117.380	403.117.380	403.117.380
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	902.502.701	902.502.701	3.389.875.235	3.389.875.235
Cộng	4.045.984.945	4.045.984.945	6.083.669.701	6.083.669.701

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện	17.885.990.805	-	18.736.581.353	-
Cộng	17.885.990.805	-	18.736.581.353	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiên Minh Bách	650.416.030	3.246.770
Công ty TNHH Dịch vụ PKB	523.438.280	-
Công Ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ	458.217.789	458.217.789
Các đối tượng khác	2.951.448.984	11.994.595.439
Cộng	4.583.521.083	12.456.059.998

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	2.201.599.937
Công ty CP EVN Quốc Tế	400.000.000	700.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	458.217.789	458.217.789
Tập đoàn điện lực Việt Nam	230.703.033	149.891.929
Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	-	20.533.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Ban QLDA Truyền Tải Điện - Chi nhánh TCT Truyền Tải Điện Quốc Gia	378.121.392	378.121.392
Công ty TNHH Năng Lượng Môi Trường EB (Thừa Thiên Huế)	200.254.449	100.960.599
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN TCT Phát điện 2 - CTCP	291.540.600	-
Dongfang Electric International Corporation	419.089.500	419.089.500
Ban QLDA các công trình Điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc gia	72.660.000	72.660.000
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung - TCTTTĐQG	343.949.639	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh TCT Phát điện 1	-	831.471.795
Cộng	1.705.615.580	1.802.303.286

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Ban QLDA Truyền Tải Điện - Chi nhánh TCT Truyền Tải Điện Quốc Gia	378.121.392	378.121.392
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN TCT Phát điện 2 - CTCP	291.540.600	-
Ban QLDA các công trình Điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc gia	72.660.000	72.660.000
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung - TCTTTĐQG	343.949.639	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh TCT Phát điện 1	-	831.471.795

19. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (bên liên quan)	-	32.815.130.500
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)	-	1.289.534.500
Các đối tượng khác	-	3.421.361.000
Cộng	-	37.526.026.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.288.848.879	21.272.968.623	23.273.416.171	-	4.288.401.331
Thuế TNDN	-	16.431.875.727	22.453.670.669	35.686.718.658	-	3.198.827.738
Thuế thu nhập cá nhân	-	601.253.556	3.740.615.679	4.222.909.129	-	118.960.106
Thuế tài nguyên	-	9.650.918.021	36.867.215.169	41.118.297.245	-	5.399.835.945
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.011.770	-	36.705.900	7.341.180	-	18.352.950
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	11.379.428.892	12.043.378.440	17.836.355.592	-	5.586.451.740
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.811.614.500	4.811.614.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	77.818.307	77.818.307	-	-
Cộng	11.011.770	44.352.325.075	101.303.987.287	127.034.470.782	-	18.610.829.810

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	45.224.312	44.709.724
Phải trả khác	4.364.399.426	6.795.281.048
Cộng	4.409.623.738	6.839.990.772

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sau sửa chữa	117.214.991	105.378.936	32.076.403	190.517.524
Cộng	117.214.991	105.378.936	32.076.403	190.517.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Số đầu kỳ	5.117.334.709	7.712.364.719
Phân phối từ lợi nhuận (thuyết minh số 24d)	11.101.569.250	8.320.749.167
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	20.000.000	36.250.000
Sử dụng trong kỳ	(5.322.068.621)	(10.755.521.428)
Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	(72.658.326)	(196.507.749)
Số cuối kỳ	10.844.177.012	5.117.334.709

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894	1.085.381.471.349
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	2.655.408.091	-	-	2.655.408.091
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	269.393.572.146	269.393.572.146
Phân phối lợi nhuận	-	-	89.164.280.068	(247.589.133.235)	(158.424.853.167)
(Giảm) khác	-	-	(2.655.408.091)	-	(2.655.408.091)
Số dư tại 31/12/2025	750.520.520.000	31.328.488.188	133.008.502.335	281.492.679.805	1.196.350.190.328
Số dư tại 01/01/2026	750.520.520.000	31.328.488.188	133.008.502.335	281.492.679.805	1.196.350.190.328
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	2.182.597.000	-	-	2.182.597.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	96.952.079.522	96.952.079.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	134.696.786.073	(145.798.355.323)	(11.101.569.250)
(Giảm) khác	-	-	(2.182.597.000) (*)	-	(2.182.597.000)
Số dư tại 31/12/2026	750.520.520.000	33.511.085.188	265.522.691.408	232.646.404.004	1.282.200.700.600

(*) Sử dụng nguồn Quỹ Đầu tư phát triển để đầu tư máy hút chân không MBA 110/220/500kV, 63/250/300MVA cho Văn phòng Công ty theo Quyết định số 1280/QĐ-TĐAV ngày 16/07/2026 của Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 2	656.302.610.000	656.302.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.217.910.000	94.217.910.000
Cộng	750.520.520.000	750.520.520.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	750.520.520.000	750.520.520.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	750.520.520.000	750.520.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	281.492.679.805	259.688.240.894
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	96.952.079.522	269.393.572.146
Phân phối lợi nhuận	145.798.355.323	247.589.133.235
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	145.798.355.323	210.063.107.235
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	134.696.786.073	89.164.280.068
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11.101.569.250	8.320.749.167
+ Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	-	112.578.078.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	37.526.026.000
+ Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	-	37.526.026.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	232.646.404.004	281.492.679.805

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 939/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2026.

f. Cổ tức, lợi nhuận

Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 ngày 01/06/2026 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2025 với tỷ lệ là 20% (tương ứng với 150.104.104.000 đồng). Trong đó:

- ✓ Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho cổ đông với tỷ lệ 5% (tương ứng với 37.526.026.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 125/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025.
- ✓ Đến ngày 30/06/2026, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 112.578.078.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 15%).

25. Các khoản mục ngoài BC tình hình tài chính (tài sản thuê ngoài)

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Thuê đất tại xã Mà Cooih - huyện Đông Giang và TT Thạnh Mỹ - huyện Nam Giang - tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015 ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam. Thời hạn thuê: Đến 13/10/2054. Hình thức thanh toán: Nộp tiền thuê đất hàng năm. Trong đó:

- ✓ Diện tích thuê 167.290,3 m², mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy, nhà ở CBCNV, Khu phụ trợ TDTT - NMTĐ A Vương.
- ✓ Diện tích thuê 10.707,3 m², mục đích sử dụng: Xây dựng nhà Ban A (Khu nhà ở kỹ sư, công nhân thực tập quản lý vận hành, sửa chữa) - NMTĐ A Vương.
- ✓ Diện tích thuê 36.006,6m², mục đích sử dụng: XD Trạm phân phối NMTĐ A Vương.
- ✓ Diện tích thuê 29.112,5 m², mục đích sử dụng: Xây dựng kho chứa thiết bị - NMTĐ A Vương.
- ✓ Diện tích thuê 381.996,1m², mục đích sử dụng: Xây dựng đường giao thông - NMTĐ A Vương.
- ✓ Diện tích thuê 39.296,7 m², mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà van, tháp điều áp, tuyến ống nghiêng - NMTĐ A Vương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 545/HĐ-TĐ ngày 14/11/2011, diện tích thuê 9.416.000m², tại xã Mà Cooih - huyện Đông Giang và Xã Dang - huyện Tây Giang - tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: Xây dựng Hồ chứa nước - NMTĐ A Vương. Thời hạn thuê: Đến 13/10/2054. Hình thức thanh toán: Nộp tiền thuê đất hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 544/HĐ-TĐ ngày 14/11/2011, diện tích thuê 960 m², tại xã Mà Cooih - huyện Đông Giang - tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: Xây dựng Khu nhà trực A Sờ - Nhà trực đền bù -NMTĐ A Vương. Thời hạn thuê: Đến 08/01/2053. Hình thức thanh toán: Nộp tiền thuê đất hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 657/HĐ-TĐ ngày 11/12/2012, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 36/PLHĐ-TĐ ngày 10/7/2023, diện tích thuê 24.970 m², tại xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: Xây dựng cơ sở sản xuất – TTBTĐ & DVKT - NMTĐ A Vương. Thời hạn thuê: đến tháng 01/2062. Hình thức thanh toán: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán điện thương phẩm	249.112.324.580	271.848.277.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.318.640.862	4.877.891.473
Cộng	263.430.965.442	276.726.169.264

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán điện thương phẩm	249.112.324.580	271.848.277.791
- Công ty Mua bán điện	249.112.324.580	271.848.277.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.787.433.799	2.223.507.962
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	2.223.507.962
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	111.458.182	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	6.886.162.314	-
- Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện	1.789.813.303	-
2 - CTCP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn điện thương phẩm	126.616.492.706	132.226.558.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.484.628.362	4.713.988.336
Cộng	140.101.121.068	136.940.547.196

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi	4.899.033.710	1.225.299.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	7.980.000.000	6.783.000.000
Cộng	12.879.033.710	8.008.299.483

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí tiền lương	9.290.251.022	8.628.054.200
Chi phí khấu hao	197.848.800	116.091.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.500.350.413	2.900.677.898
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(752.058.061)	(1.365.795.824)
Các khoản khác	5.873.725.345	7.729.498.505
Cộng	17.110.117.519	18.008.526.001

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	106.000.000	-
Thu nhập từ phạt hợp đồng	217.389.512	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành 12T gói thầu Sông Côn	-	16.529.400
Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị	7.222.221	7.888.889
Các khoản khác	9.232.714	81.818.182
Cộng	339.844.447	106.236.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.405.750.191	129.888.817.721
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(7.832.943.987)	(6.611.769.860)
- Điều chỉnh tăng	147.056.013	171.230.140
+ <i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	76.836.000	109.077.140
+ <i>Các chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	70.220.013	62.153.000
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	7.980.000.000	6.783.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	111.572.806.204	123.277.047.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.453.670.669	24.822.396.614
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	22.314.561.241	24.655.409.572
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	139.109.428	166.987.042

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.952.079.522	105.066.421.107
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.924.448.722)
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>	-	3.924.448.722
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.952.079.522	101.141.972.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.292	1.348

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 939/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2026 và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2025, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2025	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.066.421.107	105.066.421.107
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.924.448.722)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	3.924.448.722
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.066.421.107	101.141.972.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.052.052	75.052.052
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.400	1.348

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.336.602.563	3.264.273.281
Chi phí nhân công	21.187.983.672	21.295.139.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.832.082.395	47.101.253.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.512.111.321	4.834.143.965
Chi phí khác bằng tiền	68.092.397.893	79.580.011.753
Cộng	152.961.177.844	156.074.821.670

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Hàn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.583.521.083	-	4.583.521.083
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	-	-
Phải trả khác	4.364.399.426	-	4.364.399.426
Cộng	8.947.920.509	-	8.947.920.509

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.456.059.998	-	12.456.059.998
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	37.526.026.000	-	37.526.026.000
Phải trả khác	6.795.281.048	-	6.795.281.048
Cộng	56.777.367.046	-	56.777.367.046

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.042.974.553		43.042.974.553
Đầu tư tài chính	-	79.800.000.000	79.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	299.935.189.043	-	299.935.189.043
Phải thu khách hàng	115.912.817.738	-	115.912.817.738
Phải thu khác	1.783.049.562	-	1.783.049.562
Cộng	460.674.030.896	79.800.000.000	540.474.030.896

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.192.131.942		100.192.131.942
Đầu tư tài chính	-	79.800.000.000	79.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.792.397.260	-	162.792.397.260
Phải thu khách hàng	181.258.192.125	-	181.258.192.125
Phải thu khác	923.032.593	-	923.032.593
Cộng	445.165.753.920	79.800.000.000	524.965.753.920

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA Truyền Tải Điện - Chi nhánh TCT Truyền Tải Điện Quốc Gia	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	1.140.744.289	980.988.134
Tổng Công ty phát điện 2	Mua dịch vụ	1.417.806.550	1.378.200.000
	Cổ tức đã trả	32.815.130.500	89.386.574.200
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ tức đã trả	1.289.534.500	1.289.534.500
Công ty Điện lực Quảng Nam	Mua điện	-	83.161.422
Công ty CP EVN Quốc tế	Mua dịch vụ	43.636.362	21.818.181
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Mua điện	188.260.965	102.872.337
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	-	137.801.325
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	-	27.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Chức danh		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thù lao và lương Hội đồng quản trị			
Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch từ ngày 01/02/2024	246.000.000	187.904.000
Cao Huy Bảo	Thành viên	21.600.000	-
Đặng Công Hòa	Thành viên	198.000.000	162.384.000
Đặng Thanh Bình	Thành viên	38.418.000	36.626.000
Võ Trà Dũng	Thành viên từ ngày 03/05/2024	198.000.000	164.928.000
Lê Đình Bản	Thành viên từ ngày 03/05/2024	198.000.000	164.928.000
Thù lao và lương Ban kiểm soát			
Nguyễn Thiện	Trưởng ban	204.000.000	171.525.840
Thái Thị Thanh Nga	Thành viên từ ngày 27/06/2023	198.000.000	159.841.600
Lê Trọng Nghĩa	Thành viên từ ngày 26/06/2025	38.418.000	800.860
Phan Công Tuyển	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 26/06/2025	-	156.761.540
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 26/06/2025	-	35.825.140
Đoàn Trung Thông	Thành viên đến ngày 26/06/2025	-	35.825.140
Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác			
Cao Huy Bảo	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	169.200.000	184.704.000
Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	130.000.000	137.328.000
Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/02/2024	130.000.000	137.328.000
Phan Công Tuyển	Kế toán trưởng từ ngày 26/06/2025	126.000.000	3.080.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2026 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Các khoản tương đương tiền	99.000.000.000	99.133.958.904	133.958.904
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	162.000.000.000	162.792.397.260	792.397.260
Phải thu ngắn hạn khác	2.957.868.757	2.031.512.593	(926.356.164)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	37.526.026.000	37.526.026.000
Phải trả ngắn hạn khác	44.366.016.772	6.839.990.772	(37.526.026.000)

Người đại diện theo pháp luật



Cao Huy Bảo

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ